BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (CPEIR) – GIAI ĐOẠN 2010-2020 – BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Giới thiệu chung

Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) là cơ quan thuộc Chính phủ Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về: đất đai, tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; Môi trường; khí tượng thủy văn; khí hậu thay đổi; đo đạc và bản đồ; quản lý biển đảo.

Nhiệm vụ, chức năng và quyền hạn của Bộ đã được quy định tại Nghị định số 36/2017 / NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017. Bộ TNMT chịu trách nhiệm soạn thảo luật, nghị quyết, nghị định, chính sách và kế hoạch, chương trình. trình các cơ quan có thẩm quyền, ban hành các thông tư hướng dẫn và các chính sách khác của cơ quan có thẩm quyền và tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ. Ngoài ra, Bộ TNMT được giao trách nhiệm quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị khác theo quy định của pháp luật. Bộ cũng là cơ quan đầu mối giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu (BĐKH) ở Việt Nam.

Trong lĩnh vực BĐKH, Bộ TNMT chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về BĐKH;
- Đề xuất và thể chế hóa các cơ chế quốc tế về BĐKH;
- Thực hiện đánh giá khí hậu quốc gia; xây dựng và cập nhật các kịch bản BĐKH; hướng dẫn, giám sát, đánh giá tác động của BĐKH; và đề xuất các giải pháp ứng phó, lồng ghép kết quả giám sát BĐKH vào các chiến lược và kế hoạch;
- Xây dựng và triển khai hệ thống giám sát, báo cáo và chứng nhận (MRV) cho các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, các hoạt động thích ứng với BĐKH, và liên quan đến những tổn thất và thiệt hại theo Thỏa thuận Paris về BĐKH;
- Tổ chức thực hiện, hướng dẫn và đánh giá việc thực hiện các khoản đóng góp do quốc gia xác định (NDC); tổ chức cập nhật NDC theo yêu cầu của Thỏa thuận Paris về BĐKH; tổ chức xây dựng báo cáo quốc gia về BĐKH và thực hiện kiểm kê khí nhà kính quốc gia định kỳ; soạn thảo các chính sách và biện pháp giảm phát thải khí nhà kính ở Việt Nam;
- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon, cấp giấy chứng nhận cho các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch nhằm giảm phát thải khí nhà kính của các thành phần kinh tế;
- Quản lý, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về BĐKH; hướng dẫn sử dụng thông tin về BĐKH;
- Chủ trì tổ chức đàm phán, ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế và tham gia các tổ chức quốc tế về BĐKH; huy động các nguồn lực quốc tế, điều phối và thực hiện các dự án, chương trình quốc tế về BĐKH;
- Chủ trì thực hiện Khung chính sách của Chương trình Hỗ trợ Ứng phó với BĐKH (SP-RCC);
- Là đầu mối quốc gia thực hiện các biện pháp và hiệp định quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết;
- Thực hiện, hướng dẫn và thẩm tra việc đăng ký xuất nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và sử dụng các chất làm suy giảm tầng ôzôn theo quy định tại Nghị định thư Montreal;
- Giúp Ủy ban quốc gia về BĐKH theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án liên quan đến BĐKH và tăng trưởng xanh.

2. Tổng ngân sách dành cho biến đổi khí hậu

a) Tổng ngân sách dành cho BĐKH giai đoạn 2010 – 2020.

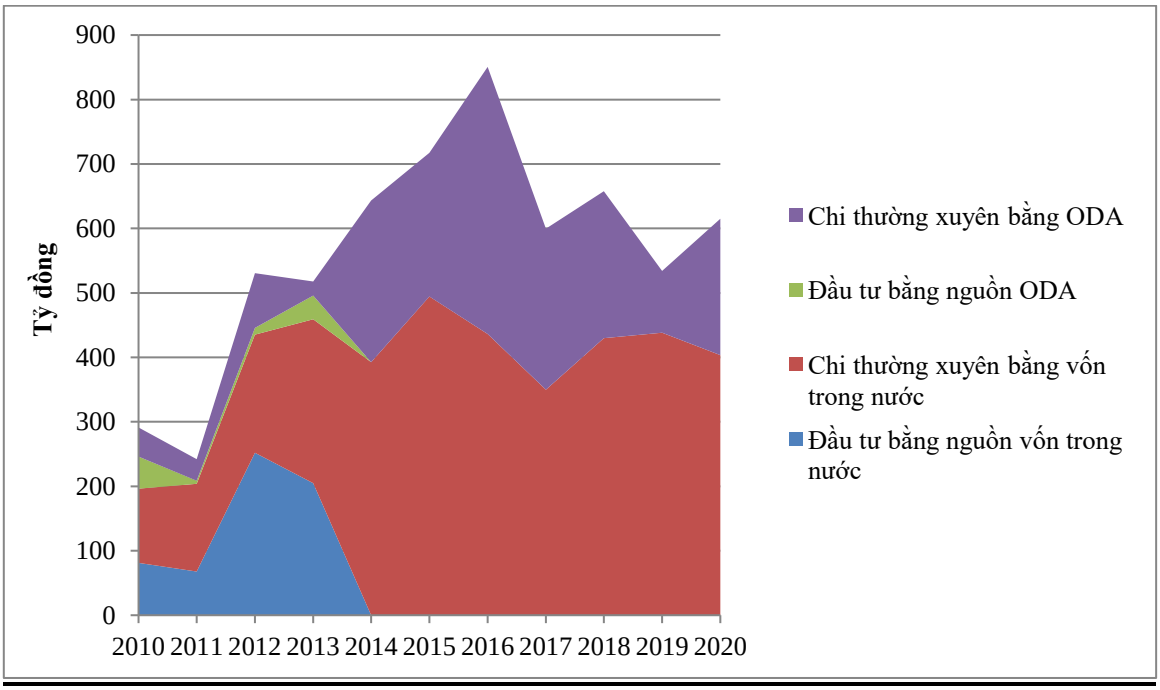

Hình 1: Tổng chi tiêu cho BĐKH của Bộ Tài nguyên và môi trường – bao gồm cả chi đầu tư, chi thường xuyên từ nguồn trong nước và ODA (giá cố định năm 2020)

Hạn chế về số liệu: Bộ số liệu của Bộ TNMT được tổng hợp từ bộ số liệu của đợt Đánh giá chi tiêu và đầu tư công cho BĐKH (CPEIR) giai đoạn trước (2010-2013) và đợt này (được thu thập theo đề nghị của Bộ KH&ĐT tại Công văn số 8425/BKHDT-KHGDTNMT ngày 12/11/2019). Việc phân tích dữ liệu cần lưu ý những điểm sau đây:

- Cả dữ liệu chi đầu tư và chi thường xuyên đều do các cơ quan được phân công thu thập có chọn lọc từ rất nhiều các dự án đầu tư và nhiệm vụ chi thường xuyên. Do đó, một số hoạt động khác có thể có liên quan đến BĐKH ở một chừng mực nhất định nhưng không được đưa vào phân tích do trong quá trình thu thập thông tin, đơn vị thu thập cho rằng chúng không liên quan.
- Chỉ có số liệu về chi đầu tư giai đoạn 2010-2013. Vì lý do kỹ thuật, Bộ TNMT không thể thu thập số liệu về chi đầu tư giai đoạn 2014-2020.
- Tổng chi đầu tư và chi thường xuyên hàng năm chỉ là tổng của mức cho các dự án và nhiệm vụ chi thường xuyên đã được lựa chọn, chứ không phải tổng chi ngân sách hàng năm của cả Bộ.

Từ những số liệu đã thu thập được có thể rút ra những nhận xét như sau:

- Mức chi thường xuyên trung bình cho BĐKH là 500 tỉ đồng/năm trong thời kỳ 2010-2020, trong đó chi thường xuyên cho BĐKH giai đoạn 2014-2020 tương đối ổn định với mức bình quân hàng năm từ 500-800 tỉ đồng. Vì thế, tỉ lệ chi thường xuyên cho BĐKH trong tổng chi ngân sách thường xuyên của Bộ dao động từ 10-15%.
- Chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trong nước cho BĐKH duy trì ở mức trung bình 330 tỉ/năm, chiếm 66% tổng ngân sách chi thường xuyên, còn ODA đóng góp 169 tỉ đồng/năm, chiếm khoảng 34%. Tỉ lệ chi thường xuyên bằng nguồn ODA biến động mạnh qua các năm, từ mức thấp nhất là 22 tỉ đồng năm 2013 đến mức rất cao là 414 tỉ đồng năm 2016.

Bảng 1. Tổng chi ngân sách cho BĐKH của Bộ Tài nguyên và môi trường (tính theo giá năm 2020)

Đơn vị: Tỉ đồng

	Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước	Đầu tư bằng nguồn ODA	Chi thường xuyên bằng vốn trong nước	Chi thường xuyên bằng ODA

2010	80,965	49,983	115,274	44,988
2011	67,630	4,691	136,284	33,268
2012	252,039	10,183	183,315	85,106
2013	204,693	36,580	254,630	21,968
2014	-	-	392,582	250,667
2015	-	-	494,469	222,828
2016	-	-	436,491	414,087
2017	-	-	349,635	249,984
2018	-	-	429,775	227,842
2019	-	-	438,352	95,853
2020	-	-	403,712	211,200

b) Tổng chi ngân sách cho BĐKH trong tổng chi ngân sách của Bộ, giai đoạn 2010 – 2020.

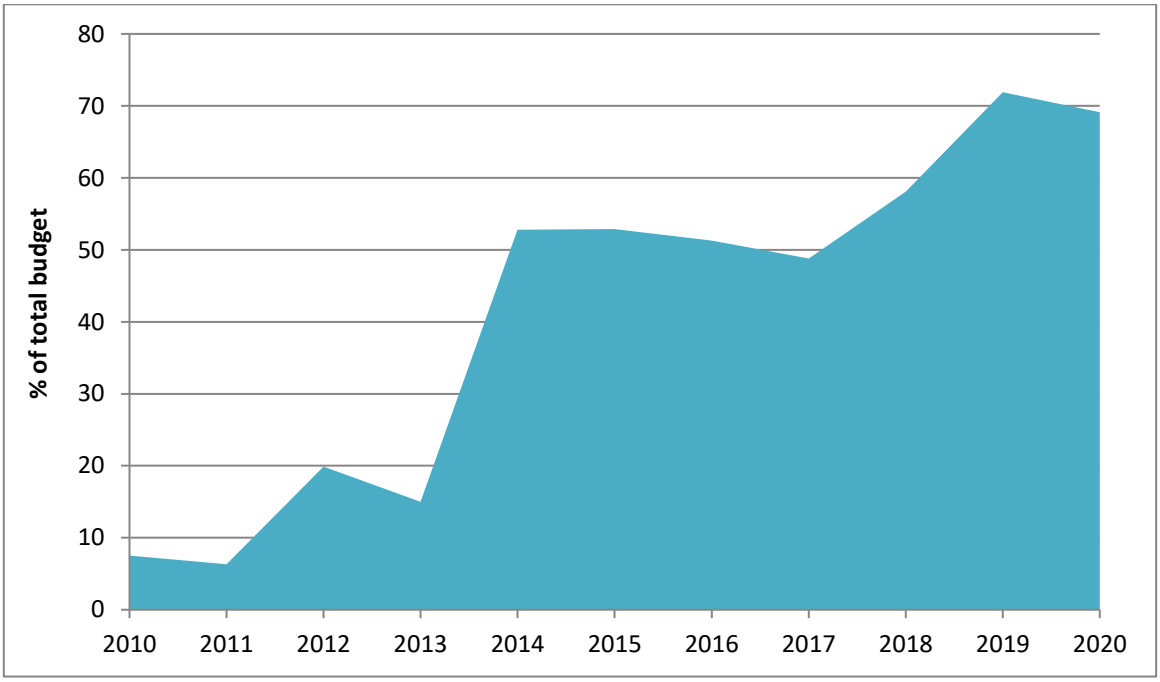

Hình 2: Tỉ trọng chi ngân sách cho BĐKH trong tổng chi ngân sách của Bộ, giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)

- Hình vẽ trên cho thấy ngân sách BĐKH của Bộ dao động thất thường qua các năm, từ mức thấp là 6.3% năm 2011 đến mức rất cao là 72% trong tổng chi ngân sách thường xuyên năm 2019. Tính trung bình cả thời kỳ đánh giá 2010-2020 là 28%. Như vậy, chi thường xuyên cho BĐKH đã thể hiện một xu thế tăng dần khá rõ nét trong tổng ngân sách của Bộ.
- Tỉ trọng ngân sách cho BĐKH trong tổng ngân sách của Bộ năm 2014 là rất cao (chiếm gần một nửa tổng chi thường xuyên của Bộ). Điều này cho thấy chi tiêu cho BĐKH ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của Bộ TNMT. Nhận xét này cũng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ liên quan đến BĐKH của Bộ TNMT.

Bảng 2: Chi tiêu cho BĐKH so với tổng chi ngân sách của Bộ

	Tổng ngân sách cho BĐKH (tỉ đồng)	**Tổng chi ngân sách của Bộ (tỉ đồng)**	**% trong tổng chi ngân sách**
2010	291,21	3,863,655	7,5
2011	241,873	3,823,551	6,3
2012	530,643	2,662,129	19,9
2013	517,871	3,451,862	15,0

2014	643,249	1,217,527	52,8
2015	717,297	1,355,462	52,9
2016	850,578	1,657,911	51,3
2017	599,619	1,229,887	48,8
2018	657,617	1,131,151	58,1
2019	534,205	743,270	71,9
2020	614,912	889,399	69,1

3. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, theo mục đích chi

a) Phân bổ loại dự án cho "thích ứng", "giảm thiểu" hoặc cho cả "thích ứng" và "giảm thiểu"

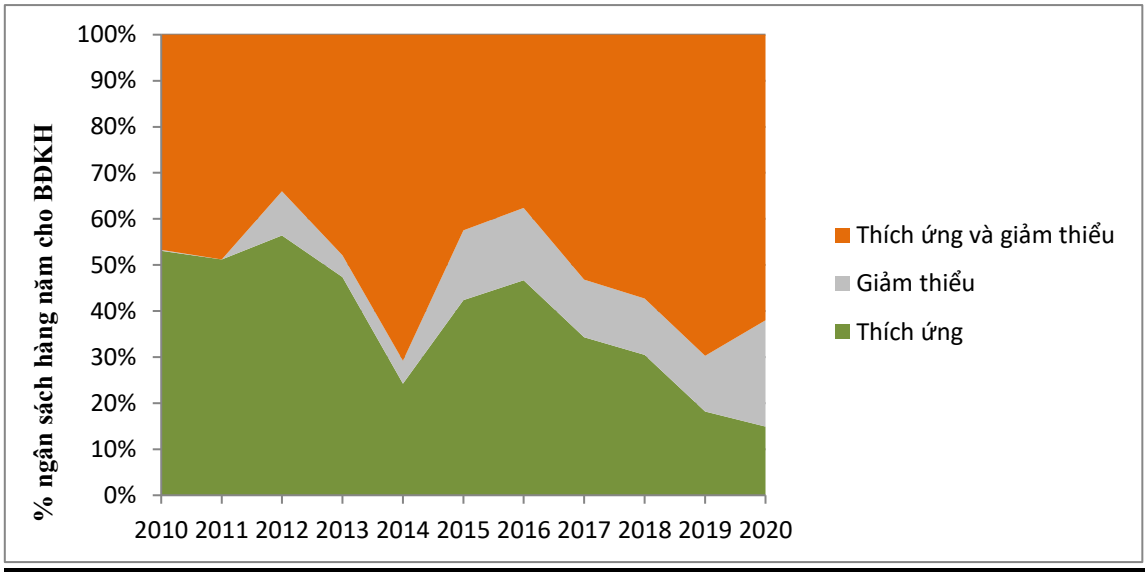

Hình 3: Phân bổ chi tiêu công cho BĐKH giữa các mục đích chi, bao gồm: Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp cả thích ứng và giảm thiểu

- Tổng chi thường xuyên cho BĐKH giai đoạn 2010-2020 chủ yếu được phân bổ cho mục đích Thích ứng và Kết hợp giữa thích ứng và giảm thiểu. Mục đích giảm thiểu chưa bao giờ chiếm quá 1/4 tổng ngân sách chi thường xuyên cho BĐKH. Chi cho mục đích này chiếm 23% tổng ngân sách cho BĐKH năm 2020 và hơn 11% cho cải thời kỳ 2010-2020.
- Kết hợp giữa Thích ứng và Giảm thiểu chiếm tỉ trọng lớn nhất (52%) trong ngân sách chi thường xuyên cho BĐKH trong cùng thời kỳ. Là cơ quan chịu trách nhiệm đầu mối chính trong các vấn đề liên quan đến BĐKH, chi cho BĐKH gần như liên quan đến tất cả các Cục, vụ thuộc Bộ, khiến Bộ TNMT trở thành cơ quan cấp Bộ có nhiều hoạt động đa dạng nhất trong ứng phó với BĐKH.
- Tính trung bình, các hoạt động Thích ứng chiếm 37% tổng chi thường xuyên cho BĐKH trong 11 năm qua. Mặc dù tỉ trọng của loại chi này trong 4 năm đầu thời kỳ (2010-2013) chiếm gần một nửa tổng ngân sách, tỉ lệ đó trong 7 năm cuối của thời kỳ (2014-2020) lại thuộc về nhóm các hoạt động Kết hợp cả Thích ứng và Giảm thiểu. Điều này cho thấy, Bộ TNMT đang dịch chuyển dần định hướng chi tiêu của mình từ đơn thuần Thích ứng sang kết hợp nhiều hơn giữa Thích ứng và Giảm thiểu tác động của BĐKH.

Bảng 3: Chi tiêu cho BĐKH, phân theo các mục đích Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp

	Thích ứng		**Giảm thiểu**		**Kết hợp**	
	Tỉ đồng	%	**Tỉ đồng**	**Tỉ đồng**	%	**Tỉ đồng**
2010	154,598	53,1	0,468	0,2	136,145	46,8
2011	123,954	51,2	0	0,0	118,279	48,8
2012	298,427	56,4	50,775	9,6	179,551	34,0
2013	245,536	47,4	24,257	4,7	248,078	47,9
2014	155,684	24,2	32,182	5,0	455,382	70,8

2015	304,217	42,4	107,993	15,1	305,088	42,5
2016	396,651	46,6	133,966	15,7	319,961	37,6
2017	205,637	34,3	74,833	12,5	318,955	53,2
2018	200,85	30,5	79,906	12,2	376,861	57,3
2019	97,492	18,2	64,381	12,1	372,332	69,7
2020	91,564	14,9	141,965	23,1	381,384	62,0

4. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, phân theo các nội dung chi

a) Phân bổ tổng ngân sách cho BĐKH giữa các trụ cột:

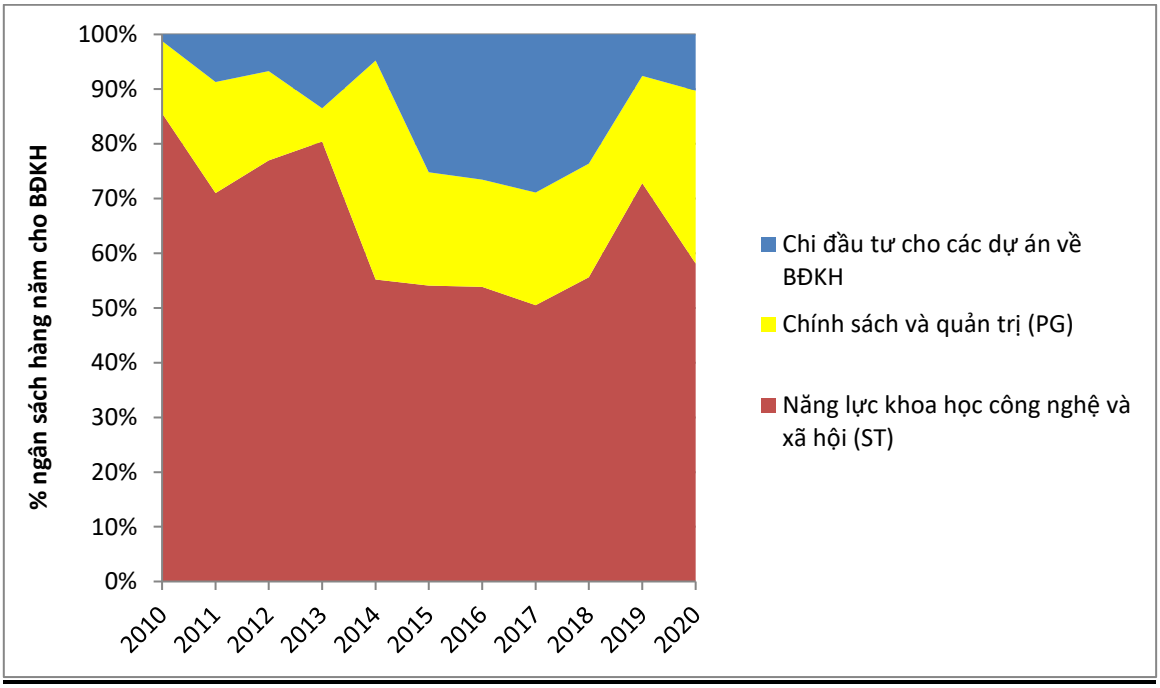

Hình 4: Phân bổ chi tiêu công cho BĐKH giữa các trụ cột chi đầu tư cho các dự án về BĐKH (CCD) và chi thường xuyên cho Năng lực khoa học công nghệ và xã hội (ST) và chính sách và quản trị điều hành (PG)

- Ngân sách cho BĐKH thời kỳ 2010-2020 ưu tiên chính cho các hoạt động ST. ST chiếm gần 86% ngân sách cho BĐKH năm 2010 (năm đó, các dự án/hoạt động về ST tập trung vào việc điều tra, khảo sát và đo lường để xây dựng các cơ sở dữ liệu khác nhau về môi trường), và hơn 62% trong những năm còn lại.
- PG là nhóm các hoạt động chiếm nhiều ngân sách thường xuyên thứ hai, với tỉ trọng 22% tổng ngân sách chi thường xuyên cho BĐKH trong thời kỳ đánh giá. PG chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng ngân sách BĐKH năm 2020, với 32% tổng ngân sách được chi cho các dự án/hoạt động PG như xây dựng các công cụ và hệ thống khác nhau để giám sát và đánh giá mức độ thực hiện các cam kết quốc tế về BĐKH và bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- CCD là nhóm hoạt động chiếm tỉ trọng nhỏ nhất. chỉ bằng 16% tổng ngân sách chi thường xuyên trong thời kỳ đánh giá. Điều này cũng là dễ hiểu, vì CCD chủ yếu là các dự án đầu tư trực tiếp, sử dụng nguồn ngân sách chi đầu tư của Bộ. Đáng tiếc, số liệu giai đoạn 2014-2020 lại không bao gồm chi đầu tư.

Bảng 4: Phân loại chi tiêu theo ST, PG và CCD

	ST		PG		CCD	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng
2010	249,111	85,5	38,553	13,2	3,547	1,2
2011	171,938	71,0	49,226	20,3	21,069	8,7
2012	406,682	76,9	86,418	16,3	35,653	6,7
2013	416,553	80,4	31,387	6,1	69,931	13,5

2014	355,252	55,2	257,032	40,0	30,965	4,8
2015	387,883	54,1	148,786	20,7	180,628	25,2
2016	457,84	53,8	167,073	19,6	225,665	26,5
2017	302,779	50,5	123,367	20,6	173,279	28,9
2018	365,382	55,6	136,861	20,8	155,374	23,6
2019	388,7	72,8	104,895	19,6	40,61	7,6
2020	357,471	58,1	194,163	31,6	63,278	10,3

b) Phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (CCD)

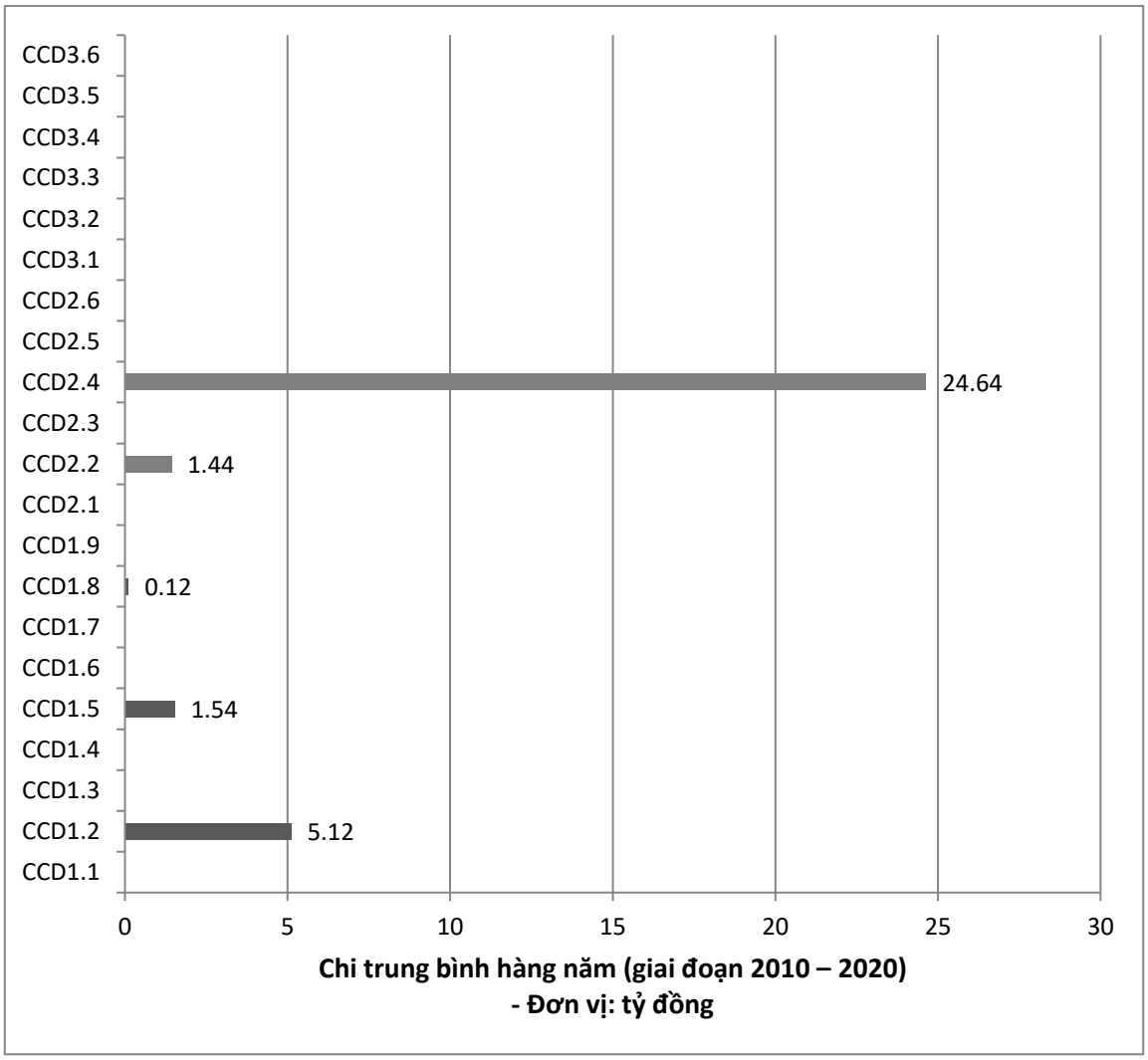

Hình 5: Phân bổ chi tiêu công về biến đổi khí hậu cho nhiệm vụ CCD

- Hạng mục chính sử dụng chi ngân sách cho BĐKH thời kỳ 2010 - 2020 là CCD 2.4 (Quản lý chất thải), chiếm 27% chi ngân sách thường xuyên cho CCD. Mục đích chi nhiều thứ hai cho CCD là Xâm nhập mặn (CCD1.2) 6%. Cấp nước và chất lượng nước (CCD 1.5) Tăng cường khả năng chống chịu cho khu vực thành thị (CCD 2.2) đều chiếm tỉ trọng bằng nhau là 2%.
- Hạng mục Nuôi trồng thủy sản và nghề cá (CCD1.8) nhận được một ít ngân sách nhưng tỉ trọng nhỏ không đáng kể.

Bảng 5: Chi tiêu công cho trụ cột CCD về BĐKH

CCD1.1	0	CCD1.8	0,12	CCD2.6	0
CCD1.2	5,12	CCD1.9	0	CCD3.1	0

CCD1.3	0	CCD2.1	0	CCD3.2	0
CCD1.4	0	CCD2.2	1,44	CCD3.3	0
CCD1.5	1,54	CCD2.3	0	CCD3.4	0
CCD1.6	0	CCD2.4	24,64	CCD3.5	0
CCD1.7	0	CCD2.5	0	CCD3.6	0

c) Phân bổ cho nhiệm vụ ST và PG

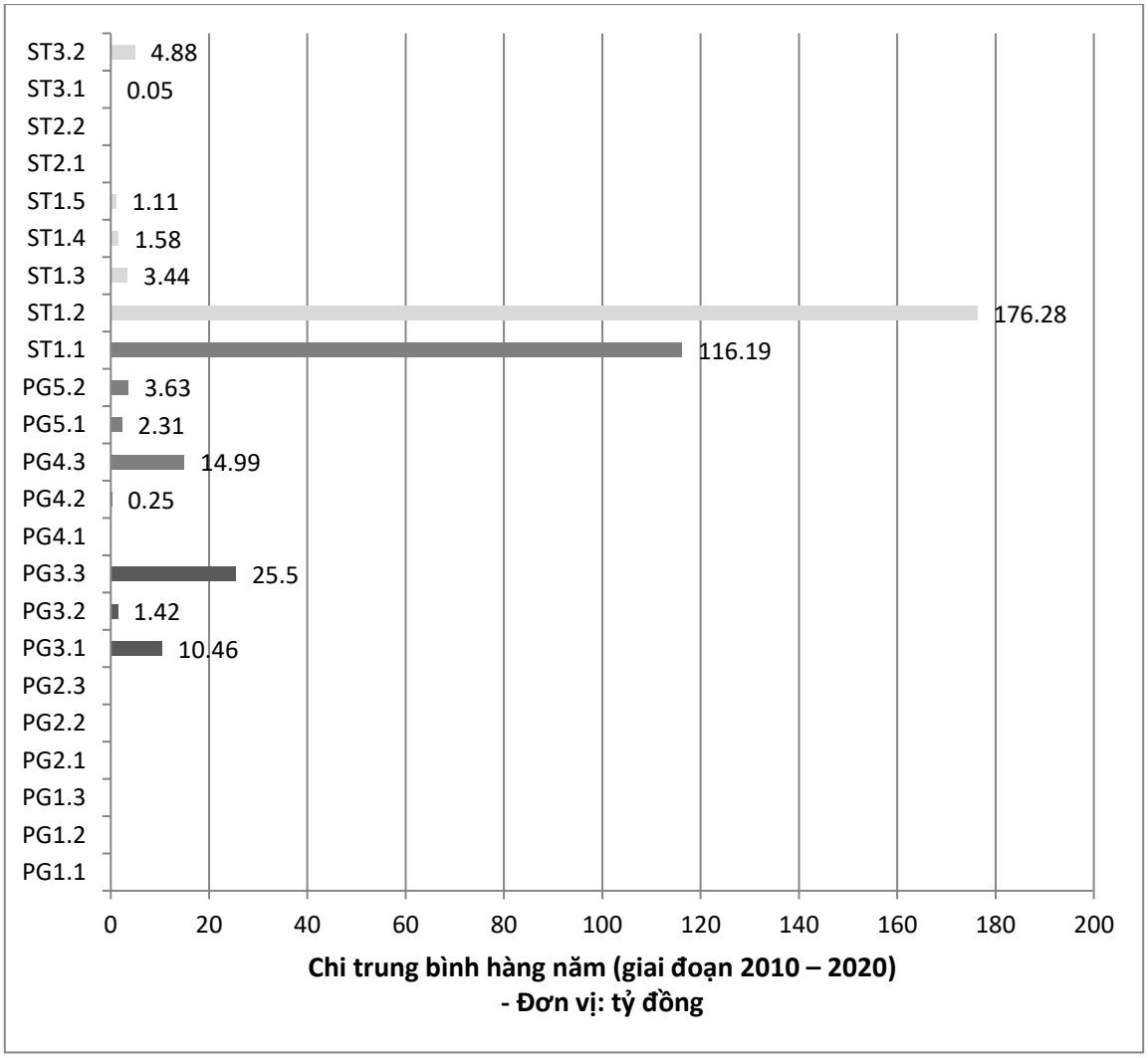

Hình 6: Chi tiêu công cho BĐKH cho trụ cột ST và PG

- Mục tiêu chính trong chi ngân sách BĐKH cho các trục cột ST và PG giai đoạn 2010 - 2020 là Cải thiện công tác dự báo rủi ro khí tượng và thời tiết (ST1.2), chiếm 37% tổng ngân sách cho ST và PG. Xây dựng thông tin và cơ sở dữ liệu (ST1.1) chiếm 25%, Tăng cường năng lực ứng phó với BDKH của các cơ quan chính phủ để thực hiện hiệu quả các kế hoạch hành động (PG3.3) 5%, Các công cụ pháp lí vừa thích ứng vừa giảm thiểu (PG 4.3) 3%, Xây dựng Kế hoạch Hành động (PG3.1) 2%.
- Một khoản ngân sách nhỏ (trung bình dưới 10 tỉ cho một dự án hoặc nhiệm vụ) được chi cho các nhiệm vụ Nâng cao năng lực của toàn thể cộng đồng để ứng phó với BĐKH (ST3.2), Quản lí hiệu quả và kết hợp các nguồn vốn trong và ngoài nước (PG 5.2), Củng cố tài nguyên sinh học và nguồn gen (ST1.3), Khuyến khích đa dạng hóa và tận dụng các nguồn vốn nước ngoài để hỗ trợ chính sách BĐKH (PG5.1), Khảo sát và đánh giá tác động của BĐKH (ST1.4), và đánh giá tác động của BĐKH (PG 3.2 Gộp chung lại, tất cả các dự án và nhiệm vụ qui mô nhỏ này chỉ chiếm 4% tổng chi ngân sách thường xuyên cho ST và PG của Bộ TNMT.

Bảng 6: Chi tiêu công cho trụ cột ST và PG trong BĐKH

PG1.1	0,01	PG3.3	25,50	ST1.3	3,44
PG1.2	0	PG4.1	0	ST1.4	1,58
PG1.3	0	PG4.2	0,25	ST1.5	1,11
PG2.1	0	PG4.3	14,99	ST2.1	0
PG2.2	0,03	PG5.1	2,31	ST2.2	0
PG2.3	0	PG5.2	3,63	ST3.1	0,05
PG3.1	10,46	ST1.1	116,19	ST3.2	4,88
PG3.2	1,42	ST1.2	176,28		

5. Chi ngân sách từ nguồn vốn ODA

Đóng góp của ODA vào ngân sách dành cho BĐKH (trung bình giai đoạn 2010 –2020):	31,62 %
Năm dự án/hoạt động có đóng góp lớn nhất của ODA vào ứng phó BĐKH: 1. Dự án Quản lý ô nhiễm các khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ Đáy (2014-2020, 22,5%) 2. Hỗ trợ kỹ thuật kế hoạch quản lý loại trừ các chất HCFC của VN giai đoạn II (2015-2020, 13,8%) 3. Tăng cường năng lực thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH (CBICS) (2014, 2016-2018, 11,5%) 4. Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với BĐKH và quản lý rừng bền vững cảnh quan trung Trường Sơn Việt Nam (2016-2020, 9,4%) 5. Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (2016, 2,1%)	

- Dự án ODA chủ yếu tập trung vào các giải pháp chống ô nhiễm môi trường, quản lý hiệu quả tài nguyên (đất, rừng, đa dạng sinh học…).
- Tăng cường năng lực quốc gia thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH và các văn kiện chiến lược khác cũng là ưu tiên của ODA. Trong giai đoạn 10 tới, đây cũng vẫn là chủ đề tiếp tục được các đối tác phát triển quan tâm.

6. Các công cụ lập kế hoạch và chính sách

Công cụ	Có (√) hoặc Không (X)
Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH	√
Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh	√
Kế hoạch thực hiện Thoả thuận Paris	X
Khác: Không có	

<u>Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH (cấp Bộ) (xem [bảng 5 chương 1])</u>

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có đánh giá tác động của BĐKH và nước biển dâng; xây dựng hệ thống giám sát các khu vực có nguy cơ lũ quét cao
- Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cho các vùng kinh tế trọng điểm, bao gồm cả thích ứng với BĐKH
- Xác định sự thay đổi về diện tích và chất lượng đất do nước biển dâng, sa mạc hóa, xói mòn, v.v.
- Phân vùng biển và hải đảo để quản lý, sử dụng tài nguyên biển, đảo; xác định sức chịu tải môi trường của từng vùng; lập bản đồ điều kiện địa chất của vùng ven biển
- Kiểm kê khí nhà kính quốc gia, liên lạc với UNFCCC
- Xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cho các vùng kinh tế trong điều kiện BĐKH
- Xây dựng hệ thống giám sát BĐKH và dự báo xâm nhập mặn
- Đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương, xác định nhu cầu tăng cường năng lực thích ứng và các giải pháp đối phó với tổn thất và thiệt hại do BĐKH cho các vùng kinh tế trọng điểm

Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh (xem [bảng 6 chương 1] về trách nhiệm của các Bộ ngành trung ương)

Quyết định 965/QĐ-BTNMT ngày 23/04/2015 của Bộ trưởng TNMT thực hiện kế hoạch hành động tang trưởng xanh trong lĩnh vực TNMT giai đoạn 2015-2020, có phụ lục nêu rõ:

STT	**Mô tả**	**Thời gian thực hiện**	**Cơ quan chủ trì**	**Cơ quan phối hợp**
1	Xây dựng khung chính sách về tăng trưởng xanh cho các cơ quan TNMT giai đoạn 2016-2020	2015-2020	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch; Sở TNMT ở các tỉnh, thành phố
2	Thiết kế Đề án bảo vệ môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2016-2020	Tổng cục Môi trường, Sở TNMT ở các tỉnh, thành phố	Vụ Kế hoạch
3	Xây dựng đề án huy động các nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường	2015-2020	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch và Vụ Tài chính; Sở TNMT ở các tỉnh, thành phố
4	Đề cương đề xuất quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường đô thị đến năm 2020	2015-2020	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch; Sở TNMT ở các tỉnh, thành phố
5	Nghiên cứu hiệu lực thực thi các quy tắc, quy định về chi tiêu công xanh để áp dụng cho quản lý TNMT	2016-2020	Vụ Tài chính	Tổng cục Môi trường, Vụ Kế hoạch; Sở TNMT ở các tỉnh, thành phố
6	Nghiên cứu, tổ chức các hoạt động triển khai áp dụng thí điểm cấp hạn ngạch khai thác nước mặt, nước dưới đất tại một số vùng cụ thể	2016-2020	Vụ quản lý nguồn nước	Tổng cục Môi trường; Sở TNMT ở các tỉnh, thành phố
7	Kiểm tra và thiết lập cơ sở dữ liệu về các nguồn vốn tự nhiên	2017-2020	Viện Chiến lược và chính sách TNMT	Cục Công nghệ thông tin; Sở TNMT ở các tỉnh, thành phố

Kế hoạch thực hiện Thoả thuận Paris (PIPA)

Xem [bảng 8 chương 1] về trách nhiệm được phân công của Bộ TNMT trong giai đoạn đến năm 2020)